CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Ngày 31/03/2025	11,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.6%	**-0.4%**	**4.0%**

DT thuần
Q1/25
1,194
tỷ VNĐ
QoQ: ▼64.0| -5.1%
YoY: ▲ 365| 44.0%

LN thuần
Q1/25
9.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.27| -2.6%
YoY: ▲ 5.39| 119%

LN sau thuế
Q1/25
7.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.22| -21.8%
YoY: ▲ 4.37| 121%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
1.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q1/25
7.3%
YoY: +/-▲ 1.0%

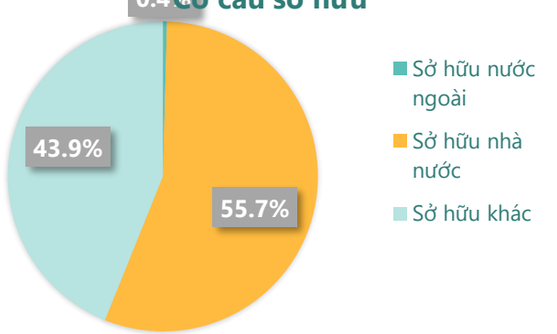
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,238 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	321
Số lượng CPLH (CP)	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,175
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	
EPS	1,099
P/E	10.7

DT thuần
2024
4,235
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,115| 35.8%

LN thuần
2024
28.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.10| 16.5%

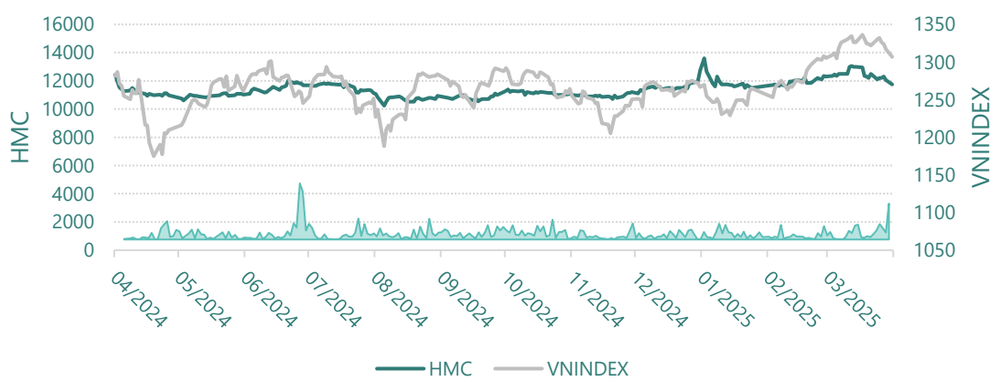
LN sau thuế
2024
25.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.50| 20.9%

Cơ cấu sở hữu

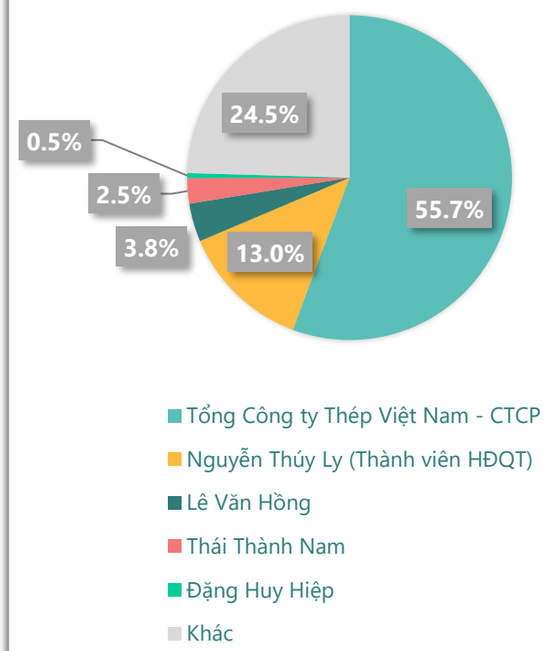


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



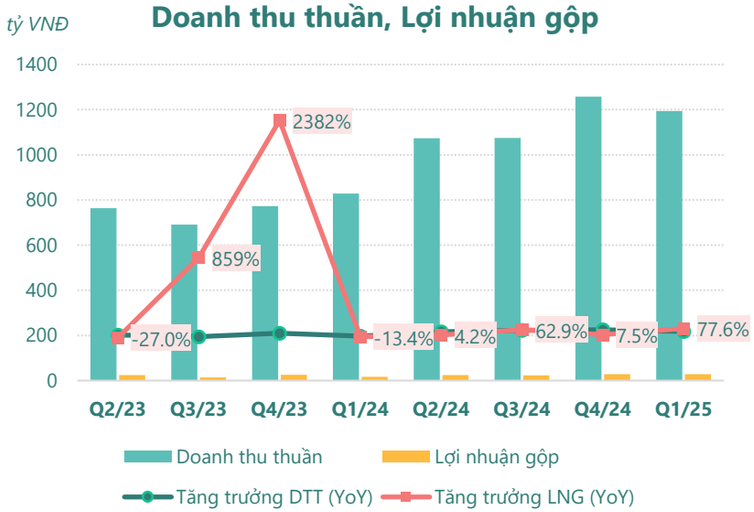
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

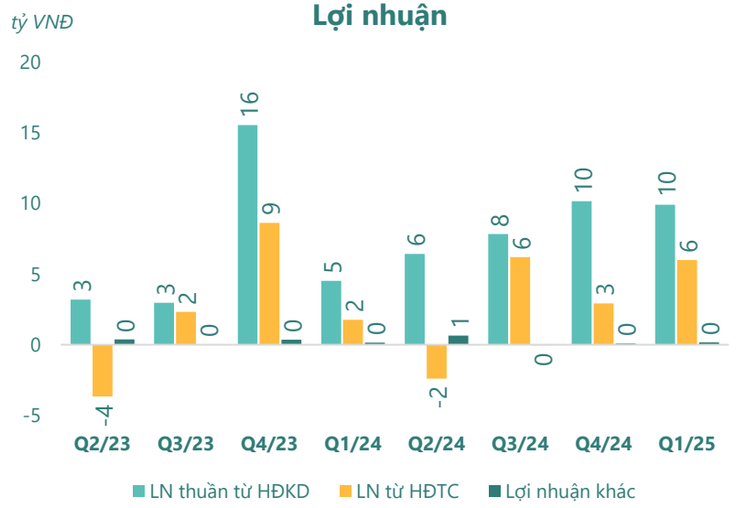
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



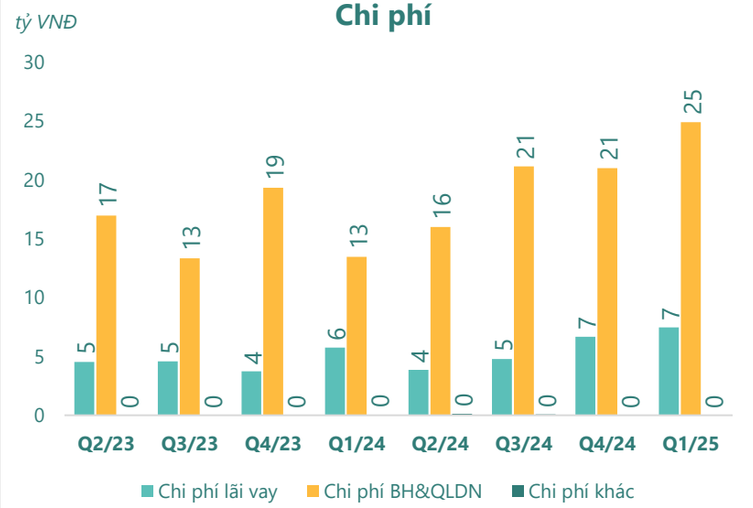
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



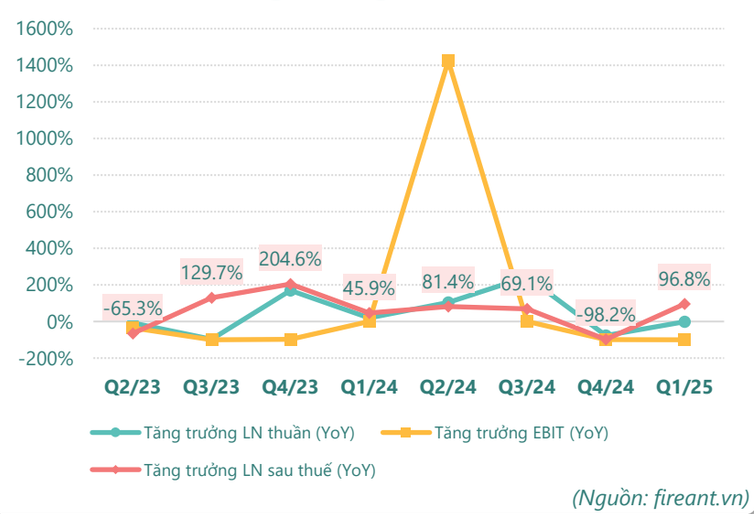
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



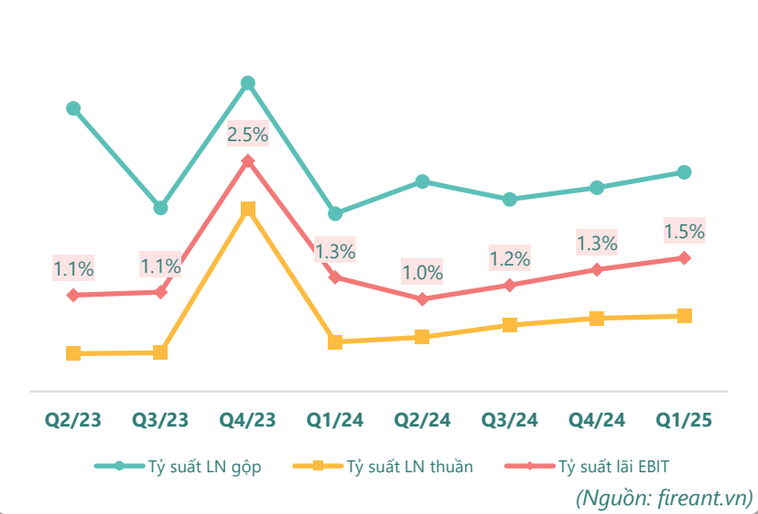
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



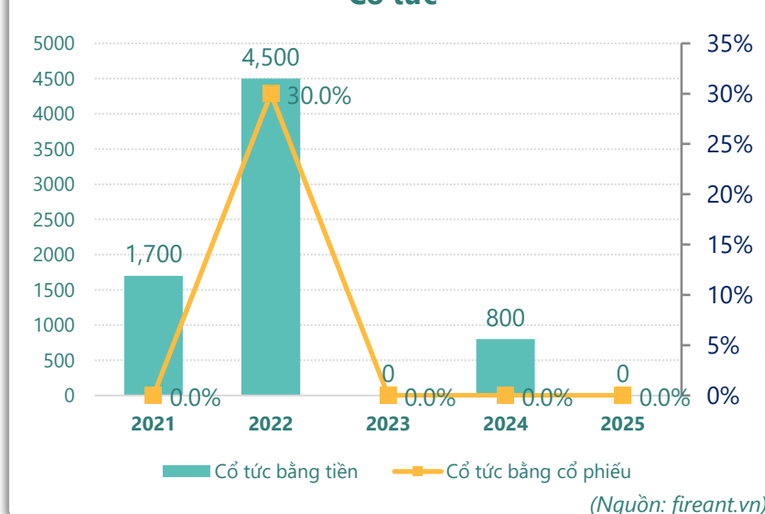
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



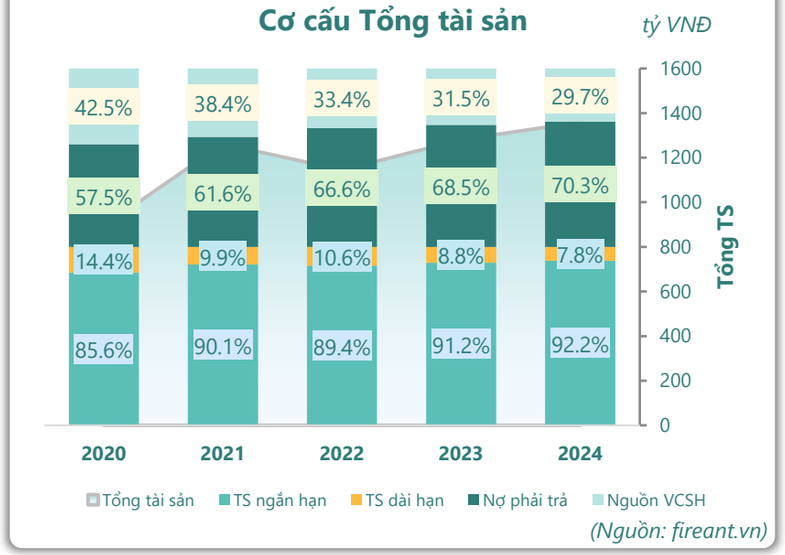
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

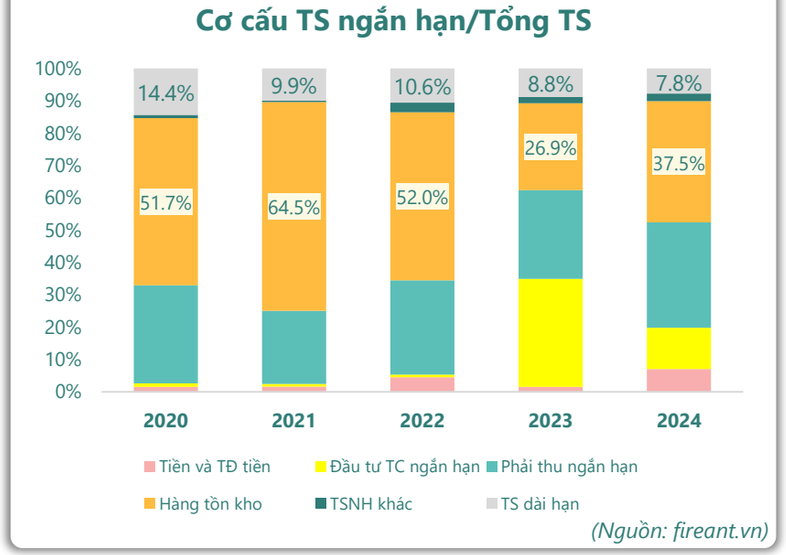


(Nguồn: fireant.vn)

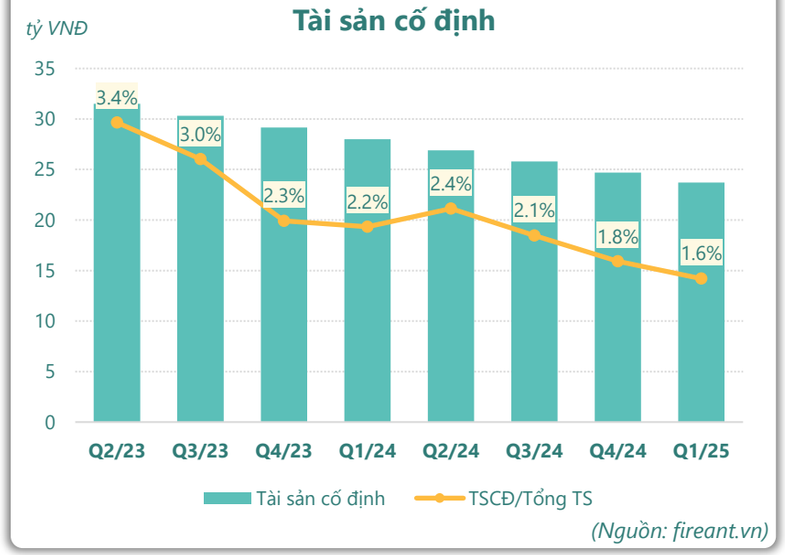
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



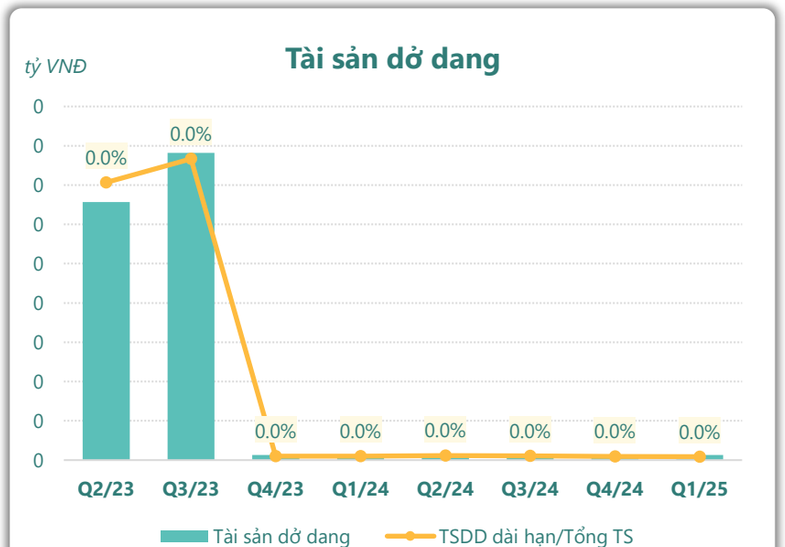
(Nguồn: fireant.vn)



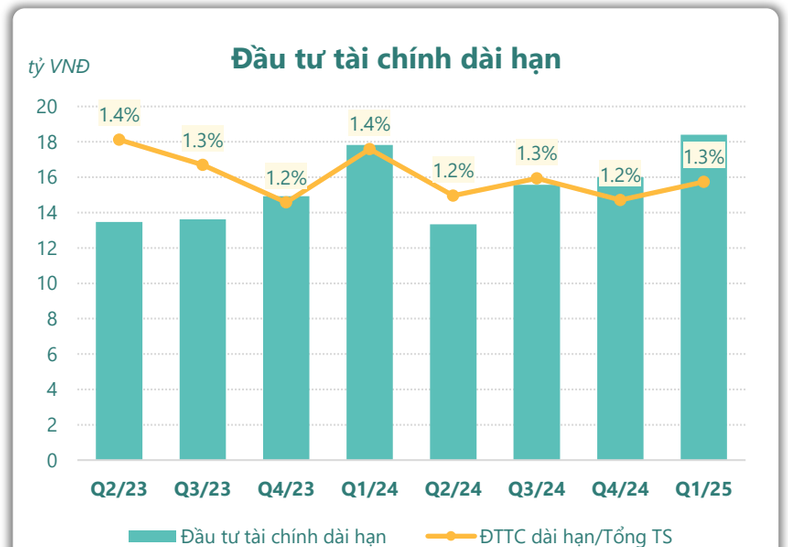
(Nguồn: fireant.vn)



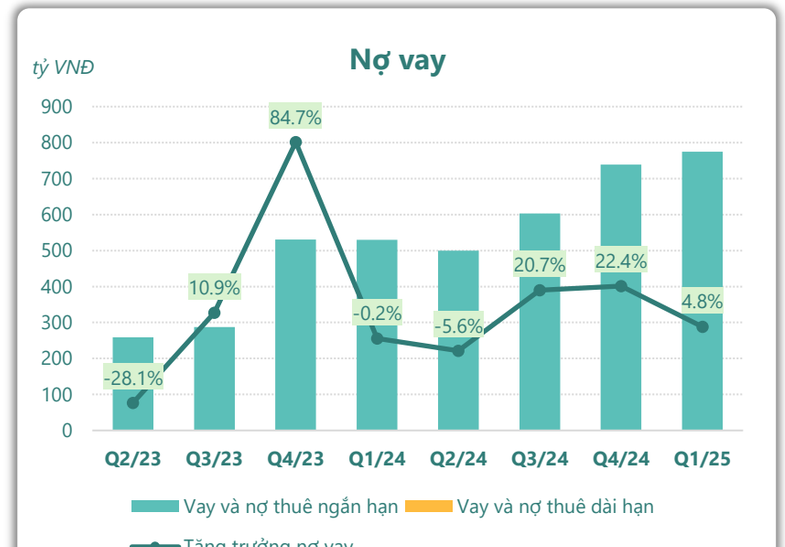
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



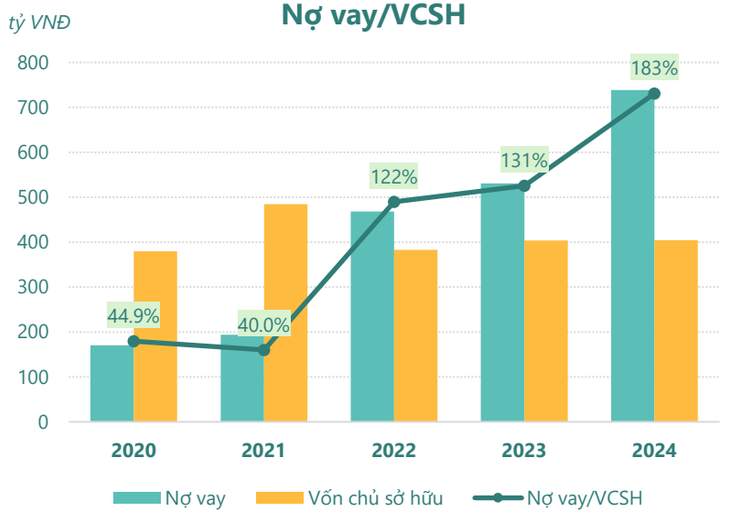
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

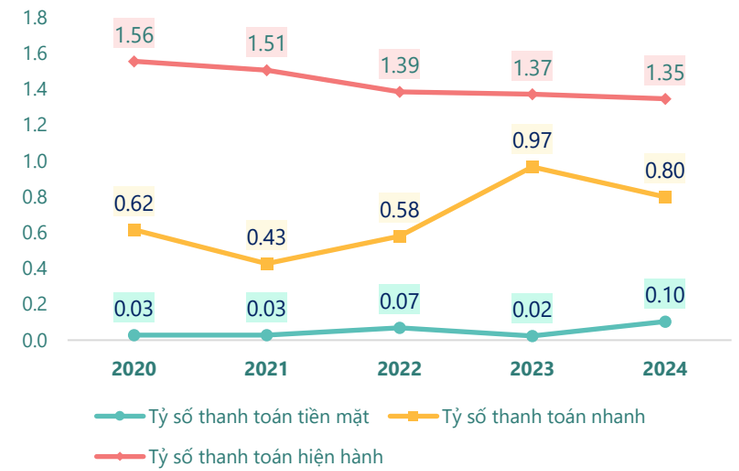
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



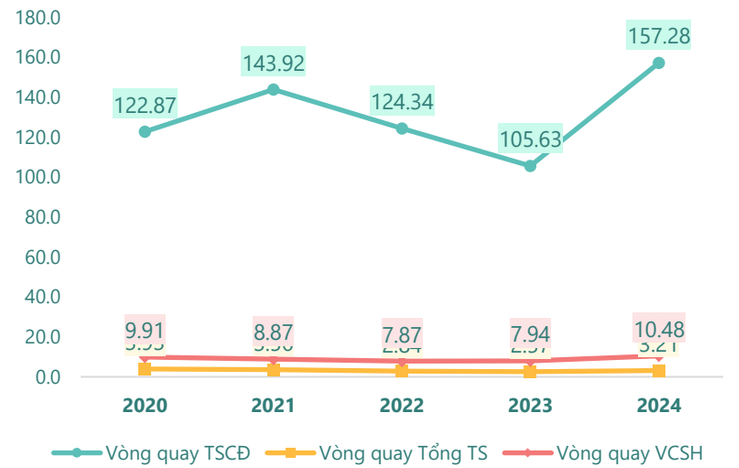
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



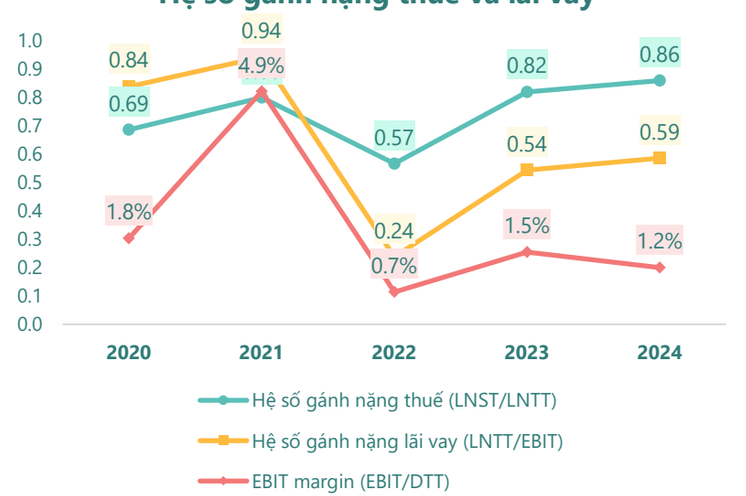
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



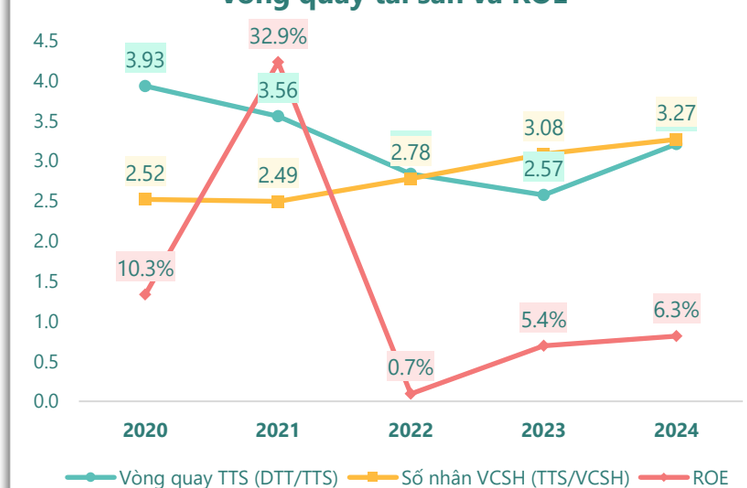
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



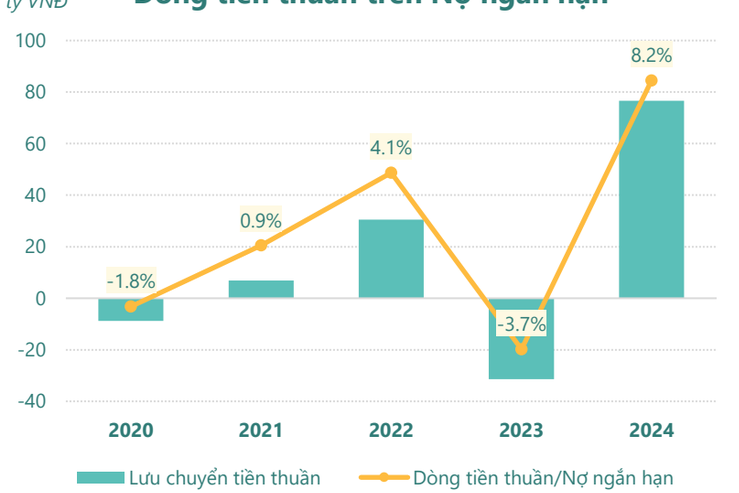
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,194**	**829**	**44.0%**	**4,235**	**3,120**	**35.8%**
Giá vốn hàng bán	1,165	812	43.5%	4,143	3,037	36.4%
Lợi nhuận gộp	28.9	16.2	78.1%	92.3	82.9	11.4%
Doanh thu HĐTC	11.1	10.3	7.6%	37.0	36.0	2.9%
Chi phí TC	5.09	8.55	-40.5%	28.7	32.4	-11.3%
Chi phí lãi vay	7.49	5.75	30.2%	21.1	21.8	-3.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	17.2	9.04	90.5%	51.6	45.9	12.4%
Chi phí QLDN	**7.70**	**4.44**	**73.4%**	**20.1**	**15.7**	**27.8%**
LN thuần từ HĐKD	9.93	4.54	119%	28.9	24.8	16.5%
Lợi nhuận khác	**0.17**	**0.15**	**15.6%**	**0.85**	**1.02**	**-16.7%**
LN trước thuế	10.1	4.68	116%	29.8	25.8	15.2%
Lợi nhuận sau thuế	**7.98**	**3.61**	**121%**	**25.6**	**21.1**	**20.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.98**	**3.61**	**121%**	**25.6**	**21.1**	**20.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.4	43.5	-99.4	-49.7	-281	-93.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-5.36	82.8	-3.33	203	-9.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	243	-1.12	-29.6	81.6	135	35.8
Tiền đầu kỳ	20.5	19.9	57.1	10.7	39.5	96.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.52**	**37.1**	**-46.2**	**28.6**	**57.1**	**-68.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.11	-0.16	0.14	-0.07	0.21
Tiền cuối kỳ	19.9	57.1	10.7	39.5	96.6	28.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,462**	**1,360**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,355	1,254	8.1%
Tiền và tương đương tiền	28.8	96.6	-70.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	173	8.4%
Phải thu ngắn hạn	549	444	23.7%
Hàng tồn kho	558	510	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	32.8	31.5	4.1%
Tài sản dài hạn	**106**	**106**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	23.7	24.7	-4.0%
Bất động sản đầu tư	64.2	65.1	-1.4%
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.4	15.9	15.5%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,049	955	9.9%
Nợ ngắn hạn	**1,024**	**931**	**10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	774	739	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	169	26.9%
Nợ dài hạn	25.2	24.2	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**412**	**404**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**412**	**404**	**2.0%**
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)